

BẢNG ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI 2021-2022

Stt	Chỉ số thành phần	Sở Tài chính	Xếp hạng DDCI 2021-2022	Điểm Trung vị	Điểm tốt nhất	Trung bình Top 5	Trung bình Top 6-14	Chênh lệch so với Trung vị
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	9.04	3	8.38	9.20	9.05	8.60	0.66
2	Chi phí thời gian	7.27	24	8.00	8.54	8.51	8.31	-0.72
3	Chi phí không chính thức	8.32	20	8.51	9.65	8.98	8.60	-0.19
4	Cạnh tranh bình đẳng	7.56	5	6.72	8.65	8.19	6.94	0.84
5	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5.98	23	6.51	8.52	7.60	6.82	-0.53
6	Thiết chế pháp lý	7.86	20	8.25	9.34	9.11	8.56	-0.39
7	Vai trò người đứng đầu	8.20	21	8.75	9.87	9.65	9.02	-0.56
8	Tính năng động và hiệu lực của hệ thống	7.96	20	8.55	9.91	9.55	8.77	-0.59
	Tổng điểm	77.35	20	79.72	85.67	83.59	80.85	-2.37

Chênh lệch so với điểm tốt nhất	Mục tiêu điểm số 2023	Mục tiêu xếp hạng 2023
-0.16		
-1.26		
-1.33		
-1.09		
-2.54		
-1.48		
-1.68		
-1.95		
-8.32		

CHI TIẾT CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI 2022 VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-STC ngày /02/2023 của Giám đốc Sở Tài chính)

STT	Chỉ số thành phần DDCI 2021-2022	Sở Tài chính %	Xếp hạng DDCI 2021-2022	Đơn vị tốt nhất %	Trung vị %	Trung bình Top 5	Trung bình Top 6-14	lệch điểm so với trung vị	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Chỉ số 1: Chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin										
1	DN từng truy cập vào website của Sở, ban, ngành	75.76	8	82.55	71.15	79.64	74.24	4.61	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
2	Website đáp ứng yêu cầu pháp luật về công khai ngân sách với cơ quan hành chính	100.00	1	100.00	98.34	100.00	98.79	1.66	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
3	Website công khai kế hoạch đấu thầu, mua sắm công	95.00	20	100.00	96.55	100.00	97.37	-1.55	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	Website công khai các dữ liệu về thị trường và/hoặc DN có tương tác với đơn vị	93.18	22	100.00	94.70	97.65	95.64	-1.52	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	Website công khai kết quả xử lý, trả lời ý kiến, khiếu nại của DN	97.78	7	100.00	96.85	98.68	97.48	0.92	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
6	Website có cán bộ quản lý và vận hành mục hỏi đáp trực tuyến	91.30	22	97.58	93.83	96.82	94.83	-2.53	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
7	Website đăng tải hướng dẫn quy trình, thủ tục hành chính cho DN và/hoặc thủ tục thanh kiểm tra, xử lý vi phạm cần phải công khai	100.00	1	100.00	98.96	100.00	99.23	1.04	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
8	Website được cập nhật thường xuyên bao gồm các VB quy phạm pháp luật mới	97.78	16	100.00	97.91	99.58	98.51	-0.13	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
9	Thủ tục được niêm yết công khai tại bảng tin/bảng hướng dẫn	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
10	Phí và lệ phí thu đúng theo niêm yết công khai	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
11	DN có được lấy ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mà SBN tham mưu và/hoặc văn bản điều hành do SBN ban hành không?	37.50	7	47.37	23.36	41.25	28.95	14.14	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
12	SBN công bố/công khai tất cả các văn bản pháp luật từ 01/2021 đến nay	96.55	23	100.00	98.55	100.00	98.85	-2.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
13	SBN công khai dữ liệu website về kế hoạch, quy hoạch, TTHC	96.97	19	100.00	97.79	99.91	98.67	-0.82	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
II	Chỉ số 2: Chi phí thời gian của DN										
1	Quy trình thủ tục dễ hiểu, dễ thực hiện	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
2	Thời gian giải quyết TTHC nhanh hơn quy định của pháp luật hiện hành	88.00	23	100.00	90.60	97.20	93.02	-2.60	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm

3	Còn hiện tượng cán bộ không nắm vững văn bản, quy định pháp luật	16.67	27	1.45	7.32	3.15	5.88	9.35	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	Sở, Ban, Ngành dưới đây có tiến hành thanh, kiểm tra doanh nghiệp từ 01/2021 đến nay	12.12	20	55.71	18.69	37.91	26.37	-6.57	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	Hoạt động thanh, kiểm tra mất nhiều thời gian của DN	25.00	21	0.00	9.42	0.00	7.47	15.58	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
6	Nội dung thanh, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp với các SBN khác hoặc chính quyền địa phương	0.00	1	0.00	11.11	0.00	9.26	-11.11	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
7	Các hồ sơ gửi và nhận trực tuyến nhanh, thuận lợi	96.97	17	100.00	97.73	100.00	98.18	-0.76	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
8	DN được thanh toán phí, lệ phí và được nhận kết quả trực tuyến	93.55	23	100.00	96.04	98.13	96.60	-2.49	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
9	Cán bộ SBN sử dụng thư điện tử trong hỗ trợ và giải quyết TTHC	96.97	20	100.00	98.76	100.00	99.09	-1.79	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
10	SBN có cán bộ đủ năng lực thực hiện các hỗ trợ TTHC trực tuyến	100.00	1	100.00	98.76	100.00	99.00	1.24	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
III	Chỉ số 3: Chi phí không chính thức										
1	Có hiện tượng cán bộ gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi	8.33	21	0.00	6.37	1.77	4.75	1.96	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
2	Hoạt động thanh, kiểm tra nhằm mục đích hướng dẫn DN tuân thủ pháp luật tốt hơn	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
3	Giúp bảo vệ quyền lợi của DN công bằng	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	Hoạt động thanh, kiểm tra của SBN tốn kém chi phí của DN	0.00	1	0.00	0.74	0.00	1.48	-0.74	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	Chi phí không chính thức trong các cuộc thanh, kiểm tra giảm bớt so với 2020	75.00	24	100.00	88.83	100.00	91.08	-13.83	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
6	Chi phí không chính thức từ 01/2021 đến nay ở mức độ như thế nào	90.91	15	97.06	91.61	95.92	93.04	-0.70	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
7	DN phải trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi	10.71	24	0.00	6.69	1.72	4.89	4.02	Các phòng thuộc Sở		trong năm
8	DN quan sát hiện tượng cán bộ gây khó khăn những nhiều giảm bớt so với năm 2020	92.86	17	96.43	93.79	95.74	94.42	-0.94	Các phòng thuộc Sở		trong năm
9	Khoản bồi dưỡng cho cán bộ được hiệu ngậm và thừa nhận bởi hầu hết các đơn vị khi tiếp, làm việc với các SBN	7.14	20	0.00	5.80	1.83	4.78	1.34	Các phòng thuộc Sở		trong năm
10	Các khoản chi phí chính thức giảm bớt so với năm 2020	96.15	5	100.00	92.40	98.10	94.19	3.76	Các phòng thuộc Sở		trong năm
11	Các khoản chi phí không chính thức giảm bớt so với năm 2020	96.00	5	100.00	92.40	98.11	94.67	3.60	Các phòng thuộc Sở		trong năm
IV	Chỉ số 4: Cạnh tranh bình đẳng										
1	Sở, Ban, Ngành đối xử ưu ái hơn cho các tổng công ty, tập đoàn lớn, DN nhà nước, DN FDI đang hoạt động trên địa bàn (bao gồm bố trí nguồn lực, thời gian, xử lý thủ tục, tư vấn)	9.38	20	2.15	8.39	4.48	7.05	0.99	Các phòng thuộc Sở		trong năm
2	Sự ưu ái đó gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của khối DN nhỏ và vừa, DN tư nhân	6.25	22	0.00	4.27	1.39	3.63	1.98	Các phòng thuộc Sở		trong năm
3	DN nhỏ và vừa có kênh tham vấn trực tiếp với lãnh đạo Sở, Ban, Ngành khi bị phân biệt đối xử trong tiếp cận nguồn lực, giải quyết tranh chấp	34.38	2	36.67	27.14	33.56	28.74	7.24	Các phòng thuộc Sở		trong năm

4	SBN ít quan tâm và tiếp xúc với các công ty tư nhân nhỏ và siêu nhỏ	6.25	24	0.00	4.16	0.00	2.65	2.09	Các phòng thuộc Sở		trong năm
5	DN nhỏ và vừa có cơ hội công bằng khi tham gia cạnh tranh, đấu thầu các dự án đầu tư, mua sắm công do SBN phụ trách	67.74	2	70.00	48.39	64.49	51.65	19.35	Các phòng thuộc Sở		trong năm
6	DN nhỏ và vừa được tiếp cận nguồn vốn và các nguồn lực khác bình đẳng so với các DN, tổng công ty có nguồn gốc nhà nước	53.13	4	59.26	45.38	55.24	46.81	7.74	Các phòng thuộc Sở		trong năm
V Chỉ số 5: Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp											
1	Chưa tham gia hay nhận được bất cứ hỗ trợ nào	60.61	7	44.44	68.42	49.57	64.83	-7.81	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
2	DN được SBN mời tham gia tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật	61.54	25	100.00	73.51	89.43	77.20	-11.97	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
3	SBN tổ chức đối thoại, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp hàng quý	46.15	20	80.00	50.00	72.28	56.04	-3.85	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	SBN thường xuyên cung cấp cảnh báo DN về rủi ro chính sách, thị trường	38.46	16	66.67	42.22	54.42	46.21	-3.76	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	SBN hỗ trợ DN phát triển thị trường, khách hàng trên cơ sở thực tế của DN	30.77	20	100.00	36.67	56.31	43.89	-5.90	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
6	SBN có chương trình, chính sách hướng dẫn, hỗ trợ DN ứng phó với thiên tai, dịch bệnh	38.46	27	90.00	58.20	79.36	66.01	-19.74	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
7	SBN hỗ trợ tư vấn cho DN về pháp lý, xử lý TTHC, tranh chấp	46.15	22	90.00	50.00	74.09	55.40	-3.85	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
8	SBN hỗ trợ DN tiếp cận công nghệ thông tin	46.15	25	83.33	56.23	77.33	60.32	-10.08	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
9	Cán bộ làm việc và xử lý công vụ chuyên nghiệp	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
10	Cán bộ hỗ trợ DN nhanh chóng hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc	100.00	1	100.00	98.63	100.00	98.72	1.37	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
11	DN được tiếp cận miễn phí các tài liệu, văn bản số, hồ sơ giấy tờ liên quan đến kế hoạch, quy hoạch, văn bản hành chính của SBN	96.97	14	100.00	96.79	100.00	97.71	0.18	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
VI Chỉ số 6: Thiết chế pháp lý											
1	SBN truyền thông và phổ biến văn bản pháp luật đầy đủ và kịp thời tới DN	96.55	21	100.00	98.49	100.00	98.76	-1.94	Các phòng thuộc Sở		trong năm
2	Văn bản được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế SXKD của DN	96.55	22	100.00	98.02	100.00	98.77	-1.47	Các phòng thuộc Sở		trong năm
3	Các quy định trong văn bản gây khó khăn cho SXKD của DN	0.00	1	0.00	1.59	0.00	1.19	-1.59	Các phòng thuộc Sở		trong năm
4	Thời gian văn bản quy phạm pháp luật do SBN tham mưu và văn bản điều hành của SBN có hiệu lực quá gấp khiến DN bị động	3.45	13	0.00	3.54	0.25	2.77	-0.09	Các phòng thuộc Sở		trong năm
5	SBN thực thi VBPL nhất quán giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm đối tượng	78.79	17	88.89	80.07	87.15	83.18	-1.28	Các phòng thuộc Sở		trong năm
6	SBN thực thi VBPL nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	78.13	23	94.44	82.84	91.40	85.74	-4.72	Các phòng thuộc Sở		trong năm

7	Trong quá trình thực hiện, thực thi, xử lý sự vụ, sự việc thì SBN tiếp tục tư vấn, hỗ trợ DN thực thi đúng các quy định của VBPL	78.79	23	94.44	81.45	90.36	83.43	-2.67	Các phòng thuộc Sở		trong năm
8	SBN có cơ chế đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong giải quyết khiếu nại theo quy trình, trình tự thủ tục quy định của pháp luật	75.76	23	91.18	80.02	87.54	81.97	-4.26	Các phòng thuộc Sở		trong năm
9	SBN tổng hợp công khai kết quả các trường hợp, vụ việc thuộc phạm vi quyền hạn SBN xử lý	75.76	14	85.29	75.57	82.71	76.99	0.19	Các phòng thuộc Sở		trong năm
VII Chỉ số 7: Vai trò người đứng đầu											
1	Lãnh đạo SBN quyết liệt trong điều hành, kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính	96.43	20	100.00	98.05	100.00	98.52	-1.63	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
2	Lãnh đạo SBN lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN	96.43	23	100.00	98.74	100.00	98.93	-2.31	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
3	Kết luận của Lãnh đạo SBN trong các buổi họp, tiếp xúc với DN được triển khai bằng hành động cụ thể, giải quyết thực chất những vấn đề của DN	96.43	24	100.00	98.45	100.00	98.84	-2.03	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	Lãnh đạo SBN thông báo, trả lời giải quyết công khai, minh bạch những khiếu nại của DN với các cán bộ của đơn vị	96.43	24	100.00	98.66	100.00	99.03	-2.23	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	Lãnh đạo SBN kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống	100.00	1	100.00	99.11	100.00	99.15	0.89	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
6	Lãnh đạo SBN đề cao và phát huy vai trò của công nghệ, quy trình quản lý trong thủ tục hành chính	100.00	1	100.00	100.00	100.00		0.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
7	Lãnh đạo SBN giám sát và kịp thời chấn chỉnh/xử lý cán bộ có hành vi tiêu cực, những người được DN phản ánh	96.30	14	100.00	96.30	100.00	97.01	0.00	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
8	SBN cân thay đổi/ bổ sung lãnh đạo mới trong năm 2023	3.70	7	0.00	5.51	0.91	4.50	-1.80	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
VIII Chỉ số 8: Tính năng động và hiệu lực của hệ thống											
1	SBN duy trì kênh thông tin liên lạc thường xuyên, kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của DN	96.97	23	100.00	98.98	100.00	99.30	-2.01	Các phòng thuộc Sở		trong năm
2	SBN tổ chức gặp mặt hoặc tham vấn DN trong thời gian từ tháng 1/2021 đến nay	86.21	13	95.45	84.42	92.85	87.30	1.79	Các phòng thuộc Sở		trong năm
3	SBN nhanh chóng chủ động giải quyết khó khăn vướng mắc của DN	96.77	17	100.00	97.73	100.00	98.27	-0.95	Các phòng thuộc Sở		trong năm
4	SBN đề xuất giải quyết các vấn đề của DN với UBND, Bộ, Ngành, cơ quan cấp trên, ngang cấp,..	96.43	19	100.00	97.16	100.00	98.10	-0.73	Các phòng thuộc Sở		trong năm
5	SBN thực thi có kết quả các chỉ đạo của UBND tỉnh vì lợi ích của DN	96.55	23	100.00	98.82	100.00	99.27	-2.27	Các phòng thuộc Sở		trong năm
6	Trong khuôn khổ pháp luật, SBN xử lý thủ tục theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp	100.00	1	100.00	99.64	100.00		0.36	Các phòng thuộc Sở		trong năm
VIII Chỉ số mở rộng: Hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng Covid											
1	Từ tháng 1/2021 đến nay, DN có nhận được hỗ trợ nào để vượt qua khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 từ các SBN không?	18.18	22	72.73	26.13	57.46	31.45	-7.95	Phòng QL Ngân sách	Các phòng chuyên môn	trong năm

2	SBN giãn thời gian nộp các lợi thuế, phí thuộc lĩnh vực SBN phụ trách và/hoặc theo các chương trình hỗ trợ DN mà Chính phủ triển khai trong thời gian dịch bệnh	66.67	7	91.15	56.94	81.07	63.35	9.72	Phòng QL Ngân sách	Các phòng chuyên môn	trong năm
3	SBN cắt giảm các cuộc thanh, kiểm tra không thực sự cấp thiết trong thời gian dịch bệnh, giãn cách xã hội	100.00	1	100.00	68.44	96.73	76.89	31.56	Thanh tra sở	Các phòng chuyên môn	trong năm
4	SBN hỗ trợ DN tiếp xúc các nguồn lực (tín dụng, kỹ thuật,..)	50.00	7	66.67	45.15	62.26	49.94	4.85	Phòng QL Ngân sách	Các phòng chuyên môn	trong năm
5	SBN hỗ trợ DN các biện pháp kỹ thuật tăng cường đảm bảo an toàn y tế, xét nghiệm và giãn cách xã hội	50.00	12	87.50	50.00	78.20	54.47	0.00	Các phòng thuộc Sở		trong năm
6	SBN liên lạc với DN qua nhiều kênh (trực tuyến, trực tiếp) để nắm bắt tình hình	66.67	14	100.00	66.67	95.65	74.76	0.00	Các phòng thuộc Sở		trong năm
7	SBN chủ động kiến nghị lên UBND tỉnh, Bộ, Ngành các giải pháp hỗ trợ DN	50.00	12	77.78	49.32	69.28	53.04	0.68	Các phòng thuộc Sở		trong năm



